

UBND HUYỆN BÌNH GIANG
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 118 /TCKH

Bình Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

V/v công bố công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025 trình Hội đồng nhân dân cấp huyện.

Kính gửi: Văn phòng HĐND và UBND huyện.

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Thực hiện Công văn số: 1005/STC-KHNS ngày 09/5/2017 của Sở Tài chính tỉnh Hải Dương về việc hướng dẫn công khai NSNN đối với các cấp ngân sách.

Việc công khai ngân sách nhà nước được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên trang thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong đó có hình thức bắt buộc là công bố trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện.

Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tổng hợp các mẫu biểu công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025 trình Hội đồng nhân dân cấp huyện (theo báo cáo thuyết minh và mẫu biểu đính kèm) gửi về Văn phòng HĐND&UBND để công bố trên cổng thông tin điện tử của huyện.

Vậy, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện đề nghị Văn phòng HĐND&UBND huyện Bình Giang phối hợp và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT-TH.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Kim Sơn

Số: 482 /BC-UBND

Bình Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2024,
phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**
(Báo cáo trình kỳ họp thứ Mười sáu - HĐND huyện khoá XX)

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Năm 2024 là năm thứ tư thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và cơ bản hoàn thành Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025 và các mục tiêu chiến lược tài chính đến năm 2025.

Nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 được triển khai thực hiện trong bối cảnh ảnh hưởng của cơn bão số 3, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân gặp nhiều khó khăn, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành sát sao, kịp thời của Huyện ủy, HĐND và UBND huyện; sự nỗ lực, tập trung quyết liệt của các cấp, các ngành, UBND các xã, thị trấn tình hình kinh tế của huyện đã hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội. Việc triển khai, thực hiện dự toán thu, chi ngân sách ngay từ những tháng đầu năm trên tinh thần phát huy tính tích cực tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc sử dụng ngân sách, các quy trình quản lý ngân sách đã ổn định và đi vào nề nếp, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị thực hiện dự toán được giao.

UBND huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, dự toán thu ngân sách và phương án phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH

I. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

- Năm 2024, UBND tỉnh đã giao chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Bình Giang là 549 tỷ 755 triệu đồng, huyện phấn đấu 575 tỷ 930 triệu ước thực hiện năm 2024: 1.365.598 triệu đồng, bằng 248,4% dự toán tỉnh giao; bằng 237,11% kế hoạch huyện phấn đấu; bằng 431,86 % so với thực hiện năm 2023. trong đó:

+ Thu từ các sắc thuế và các nguồn thu khác ước đạt 265 tỷ 959 triệu đồng triệu đồng, bằng 231,45% dự toán tỉnh giao, bằng 214,31% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 166,55 so với thực hiện năm 2023.

+ Thu tiền sử dụng đất ước đạt 1.100.000 triệu, bằng 252,87% dự toán tỉnh; bằng 243,36% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 701,8% so với thực hiện năm 2023.

(Chi tiết tại biểu số 01)

*** Có 10/10 khoản thu ước thực hiện vượt mức dự toán tỉnh giao:**

- Thu tiền sử dụng đất ước đạt 1.100.000 triệu, bằng 252,87% so với dự toán tỉnh giao; bằng 243,36% kế hoạch huyện phân đấu; 701,8% so với thực hiện năm 2023.

- Thu thuế ngoài quốc doanh ước thực hiện được 75.830 triệu đồng, bằng 145,83% dự toán tỉnh giao; bằng 134,02% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 98,47% so với thực hiện năm 2023.

- Thu thuế thu nhập cá nhân ước thực hiện được 27.500 triệu đồng, bằng 215,86% dự toán tỉnh giao; bằng 197,56% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 93,41 % so với thực hiện năm 2023.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ước thực hiện được 2.420 triệu đồng, bằng 142,35% dự toán tỉnh giao; bằng 142,35% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 98,17 % so với thực hiện năm 2023.

- Thu thuế thu tiền thuê đất ước thực hiện được 5.200 triệu đồng, bằng 208% dự toán tỉnh giao; bằng 208% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 64 % so với thực hiện năm 2023.

- Thu lệ phí trước bạ ước thực hiện 36.000 triệu đồng, bằng 133,33% so với dự toán tỉnh giao; bằng 123,16% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 135,69% so với thực hiện năm 2023.

- Thu phí, lệ phí ước thực hiện được 2.500 triệu đồng, bằng 106,38% dự toán tỉnh giao; bằng 100% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 96,15 % so với thực hiện năm 2023.

- Thu khác ngân sách ước thực hiện được 106.218 triệu đồng, bằng 708,12% dự toán tỉnh giao; bằng 663,86% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 1163,27 % so với thực hiện năm 2023

- Thu từ quỹ đất công ích và thu HLCS khác ước thực hiện được 8.780 triệu đồng, bằng 878% dự toán tỉnh giao; bằng 878% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 256,8 % so với thực hiện năm 2023.

- Thu từ từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương ước thực hiện được 1.150 triệu đồng, bằng 247,31% dự toán tỉnh giao; bằng 230% kế hoạch huyện phân đấu; bằng 152,93 % so với thực hiện năm 2023.

II. Thu - chi ngân sách huyện

1. Thu cân đối ngân sách huyện

Tổng thu ước thực hiện: **1.527.103 triệu đồng**. Trong đó:

- Thu thường xuyên: 90.000 triệu đồng, đạt 165,48%KH;
- Thu tiền sử dụng đất: 220.000 triệu đồng, đạt 160,41%KH;
- Thu chuyển nguồn năm trước sang: 407.032 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 802.456 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước 7.615 triệu đồng

(Chi tiết tại biểu số 02)

2. Chi ngân sách huyện

Tổng Ước chi ngân sách 1.527.103 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ước thực hiện: 691.622 triệu đồng, bằng 445,99% so với dự toán tỉnh giao; bằng 991,8% so với thực hiện năm 2023. Trong đó nguồn chuyển nguồn tạm ứng tại ban Quản lý dự án: 283.654 triệu đồng; từ nguồn vốn bố trí trong năm 2024: 407.968 triệu đồng.

- Chi thường xuyên ước thực hiện: 435.724 triệu đồng, bằng 109,75% so với dự toán tỉnh giao; bằng 121,63% so với thực hiện năm 2023. Vượt dự toán do bổ sung kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương của huyện để thực hiện chính sách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ; do tính bổ sung thưởng vượt thu năm 2024; kinh phí chênh lệch từ số thu học phí năm học 2023-2024 theo mức thu tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022; bổ sung hỗ trợ giáo viên thu nhập thấp theo Nghị quyết 24/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 về thí điểm chính sách hỗ trợ giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

+ Chi SN kinh tế: 6 tỷ 000 triệu đồng, bằng 20,54% so với dự toán tỉnh giao, bằng 71,99% so với thực hiện năm 2023. Giảm so với dự toán đầu năm do nguồn kiến thiết thị chính hỗ trợ thị trấn xử lý rác, hỗ trợ có mục tiêu cho các xã để thực hiện các công trình...

+ Chi SN giáo dục – Đào tạo: 313 tỷ 099 triệu đồng, bằng 114,33% so với dự toán tỉnh giao, bằng 129,53% so với thực hiện năm 2023. Tăng so với dự toán đầu năm do tính bổ sung kinh phí chênh lệch từ số thu học phí năm học 2023-2024 theo mức thu tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022; bổ sung hỗ trợ giáo viên thu nhập thấp theo Nghị quyết 24/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 về thí điểm chính sách hỗ trợ giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương và bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của huyện.

+ Chi SN TT Văn hóa, TDTT: ước thực hiện 1 tỷ 956 triệu đồng, bằng 79,64% so với dự toán tỉnh giao, bằng 150,81% so với thực hiện năm 2023.

+ Chi SN Đài phát thanh: ước thực hiện 1.734 triệu đồng, bằng 113,04% so với dự toán tỉnh giao, bằng 129,69% so với thực hiện năm 2023. Tăng do bổ sung từ ngân sách cấp huyện thực hiện chính sách tiền lương, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

+ Chi SN đảm bảo XH: ước thực hiện 58 tỷ 418 triệu đồng, bằng 120,65% so với dự toán tỉnh giao, bằng 131,67% so với thực hiện năm 2023. Tăng do

tăng lương cơ sở, các đối tượng bảo trợ lao động xã hội được hưởng mức hỗ trợ cao hơn.

+ Chi QL hành chính, Đảng, Đoàn thể ước thực hiện 40 tỷ 811 triệu đồng, bằng 120,7% so với dự toán tỉnh giao, bằng 89,1% so với thực hiện năm 2023. Tăng so với dự toán đầu năm do được bổ sung từ ngân sách thực hiện chính sách tiền lương, chi các hoạt động chuyên môn, mua sắm sửa chữa....

+ Chi An ninh: 5 tỷ 600 triệu đồng bằng 239,32% KH, bằng 106,52% so với thực hiện năm 2023. Tăng so với dự toán đầu năm do được bổ sung ngân sách thực hiện nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy, thực hiện đề án 06, thực hiện duy trì vận hành hoạt động hệ thống camera giao thông an ninh năm 2024;

+ Chi Quốc phòng: 5 tỷ 506 triệu đồng, bằng 117% KH, bằng 71,58% so với thực hiện năm 2023. Tăng so với dự toán đầu năm do được bổ sung kinh phí thực hiện tổ chức 80 ngày thành lập ngành và nhiệm vụ khác

+ Chi khác ngân sách: 2 tỷ 600 triệu đồng, đạt 955,88% kế hoạch tỉnh giao, bằng 105,99% so với thực hiện năm 2023. Tăng so với dự toán do bổ sung chi hoạt động cho các tổ chức khác của huyện như công đoàn, đảng uỷ, hỗ trợ vốn vay quỹ hội nông dân, hỗ trợ vốn vay ngân hàng chính sách....

- Chi bổ sung NS cấp dưới: 220.396 triệu đồng. Tăng do bổ sung hỗ trợ xã thực hiện thanh toán hạ tầng kỹ thuật khu dân cư từ nguồn thu tiền sử dụng đất; hỗ trợ thanh toán các công trình có khối lượng hoàn thành; bổ sung thực hiện chính sách tinh giản biên chế....

- Dự kiến tồn quỹ chi chuyển nguồn và kết dư và nộp ngân sách cấp trên kinh phí được ngân sách tỉnh cấp có mục tiêu hết nhiệm vụ chi: 179 tỷ 361 triệu đồng, trong đó: chuyển nguồn kinh phí cải cách tiền lương 50.926 triệu đồng; chuyển nguồn tăng thu thường xuyên 33.503; chuyển nguồn tăng thu tiền đất 82.200 tỷ đồng; trả ngân sách cấp trên do hết nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp bảo trợ xã hội 12.732 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu số 03, 04)

3. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách huyện đến 30/11/2024

- Tổng số dự phòng ngân sách dự toán giao đầu năm: 10.539 triệu đồng.

- Tổng số dự phòng ngân sách sử dụng đến ngày 30/11/2024: 7.130 triệu đồng đạt 66,35% dự toán, chủ yếu chi hỗ trợ các xã khắc phục hậu quả cơ bão số 3, cho hỗ trợ các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn phát sinh....

- Ước thực hiện năm 2024 phân bổ 100% dự phòng ngân sách cấp huyện cho các nhiệm vụ cần thiết phát sinh chưa phân bổ trong dự toán.

III. Thu – Chi ngân sách xã

1. Thu ngân sách xã

Tổng thu ngân sách xã ước thực hiện đạt 273 tỷ 405 triệu đồng, đạt 212% KH. Trong đó:

- | | |
|--------------------------|-----------------------------------|
| 1. Thu thường xuyên: | 30 tỷ 519 triệu đồng, đạt 262%KH; |
| 2. Thu tiền sử dụng đất: | 830 triệu đồng, đạt 03%KH; |

3. Thu bổ sung từ NS cấp trên: 220 tỷ 396 triệu đồng;
4. Thu chuyển nguồn năm trước: 19 tỷ 593 triệu đồng;
5. Thu kết dư ngân sách năm trước: 2 tỷ 067 triệu đồng.

(Thu bổ sung từ NS cấp trên, trong đó: Bổ sung cân đối ngân sách xã đầu năm 89 tỷ 440 triệu đồng và bổ sung có mục tiêu ngân sách xã phát sinh trong năm 130.956 triệu đồng).

(Chi tiết tại biểu số 05/NSX; 06/NSX)

2. Chi ngân sách xã

Tổng chi ngân sách xã ước thực hiện đạt 256 tỷ 970 triệu đồng, đạt 199% KH. Trong đó:

1. Chi đầu tư XDCB: 135 tỷ 307 triệu đồng, đạt 482%KH;
2. Chi thường xuyên: 121 tỷ 663 triệu đồng, đạt 120%KH.

3. Dự kiến tồn quỹ: 16 tỷ 435 triệu đồng (bao gồm các khoản chi chuyển nguồn và hoàn trả, nộp trả ngân sách cấp trên (nếu có)).

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

4. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách xã

Tổng số dự phòng ngân sách dự toán giao đầu năm: 2.532 triệu đồng dự kiến phân bổ 100% chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh chưa bố trí trong dự toán.

(Chi tiết tại biểu số 05/NSX; 07/NSX)

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Dưới sự lãnh đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy, giám sát của HĐND huyện và chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả của UBND huyện; sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và UBND các xã, thị trấn trong việc triển khai, thực hiện dự toán thu, chi ngân sách ngay từ những tháng đầu năm, trên tinh thần phát huy tính tích cực tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách.

- Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2024 ước đạt 1.365.598 triệu đồng, bằng 248,4% so với dự toán tỉnh giao, bằng 237,11% kế hoạch huyện phân đấu. Một số sắc thuế đạt tỷ lệ cao so với kế hoạch tỉnh giao: Thu tiền sử dụng đất đạt 1.100 triệu đồng, đạt 252,87% kế hoạch tỉnh giao; Thuế ngoài quốc doanh 75.830 triệu đồng, đạt 145,83% so với dự toán tỉnh giao; thu khác ngân sách đạt 106.218 triệu đồng, đạt 708,12% dự toán tỉnh giao;

- Công tác quản lý chi NS được chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở nguồn thu điều tiết ngân sách địa phương được hưởng theo quy định. Các đơn vị thụ hưởng ngân sách chủ động thực hiện tiết kiệm chi ngân sách, nhất là chi thường xuyên ngân sách; hạn chế kinh phí hội họp, tiếp khách; tập trung nguồn lực để đảm bảo chi cho các nhiệm vụ thiết yếu. Công tác đầu tư XDCB được quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ; bố trí nguồn vốn để trả nợ XDCB, hạn chế tối đa phát sinh nợ XDCB mới.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong công tác điều hành, quản lý thu, chi ngân sách còn một số khó khăn:

Các dự án khởi công mới được bố trí vốn ngay từ đầu năm, tuy nhiên khâu chuẩn bị đầu tư mất rất nhiều thời gian dẫn đến tiến độ giải ngân vốn của những dự án khởi công mới chỉ được đẩy nhanh vào những tháng cuối năm.

PHẦN THỨ HAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Năm 2025, là năm cuối thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025. Trên cơ sở đánh giá thu ngân sách năm 2024, dự kiến tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2025, UBND huyện báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, cụ thể như sau:

A. KẾ HOẠCH THU - CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

I. Thu ngân sách nhà nước:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giao 950.000 triệu đồng, huyện phân đầu là 974.075 triệu đồng.

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Kế hoạch phân đầu huyện giao	Tỷ lệ % KH/DT
	TỔNG THU	950.000.000	974.075.000	
	<i>Loại trừ tiền đất</i>	<i>142.000.000</i>	<i>156.075.000</i>	<i>109,9%</i>
1	Thu tiền sử dụng đất	808.000.000	818.000.000	
	<i>Đất đấu giá để thu tiền sử dụng đất</i>	<i>100.000.000</i>	<i>110.000.000</i>	<i>110,0%</i>
	<i>Đất đấu thầu để thu tiền sử dụng đất</i>	<i>708.000.000</i>	<i>708.000.000</i>	<i>100,0%</i>
2	Thuế ngoài quốc doanh	57.000.000	65.500.000	114,9%
3	Thuế thu nhập cá nhân	18.000.000	18.000.000	100,0%
4	Thuế sử dụng đất PNN	1.750.000	1.750.000	100,0%
5	Thu tiền thuê đất	2.900.000	3.190.000	110,0%
6	Lệ phí trước bạ	27.000.000	29.700.000	110,0%
7	Thu phí lệ phí	2.500.000	2.500.000	100,0%
8	Thu khác ngân sách	25.000.000	27.500.000	110,0%
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu HLCS khác	7.000.000	7.000.000	100,0%
	<i>Thu hoa lợi công sản</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>100,0%</i>
	<i>Thu nhà nước hỗ trợ khi thu hồi đất</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	<i>100,0%</i>
10	Thu từ DN Nhà nước	850.000	935.000	110,0%

2. Thu ngân sách cấp huyện

Dự toán thu ngân sách huyện năm 2025: 728.097 triệu đồng, trong đó

- Thu điều tiết cân đối ngân sách huyện: 259 tỷ 407 triệu đồng;

(trong đó giao tăng thu tiền sử dụng đất nộp NSNN 10 tỷ đồng, huyện hưởng 45%);

- Thu từ ngân sách cấp trên: 468 tỷ 690 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu số 09, 10)

II. Chi ngân sách cấp huyện

Tổng chi ngân sách cấp huyện: 728.097 triệu đồng, trong đó:

1. Chi thường xuyên: 499.561 triệu đồng, trong đó
 - Chi Sự nghiệp kinh tế: 25.948 triệu đồng;
 - Chi sự nghiệp giáo dục: 355.491 triệu đồng;
 - Chi sự nghiệp Đào tạo: 2.459 triệu đồng;
 - Chi sự nghiệp TT Văn hóa, TDTT: 2.905 triệu đồng;
 - Chi sự nghiệp Đài phát thanh: 1.785 triệu đồng;
 - Chi SN đảm bảo XH: 60.393 triệu đồng;
 - Chi QL hành chính, Đảng, Đoàn thể: 42.458 triệu đồng;
 - Chi An ninh: 2.434 triệu đồng;
 - Chi Quốc phòng: 4.773 triệu đồng;
 - Chi SN Y tế: 642 triệu đồng;
 - Chi khác ngân sách: 273 triệu đồng.
2. Chi đầu tư XDCB: 210.817 triệu đồng, Trong đó:
 - Chi đầu tư XDCB tập trung 19.717 triệu đồng;
 - Chi từ nguồn tiền đất 191.100 triệu đồng;
3. Dự phòng Ngân sách: 17.719 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu số 09, 11, 12, 13)

B. KẾ HOẠCH THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ

I. Thu ngân sách xã:

Tổng thu ngân sách xã huyện giao là 144 tỷ 428 triệu đồng. (trong đó giao tăng thu tiền sử dụng đất nộp NSNN 10 tỷ đồng, xã hưởng 15% là 1 tỷ 500 triệu đồng), trong đó:

1. Thu tiền sử dụng đất: 16 tỷ 500 triệu đồng,
2. Thu cân đối chi thường xuyên: 16 tỷ 730 triệu đồng,
3. Thu bổ sung từ NS cấp trên: 111 tỷ 198 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu số 14/NSX, 15/NSX, 16/NSX)

II. Chi ngân sách xã

Tổng chi ngân sách xã là 144 tỷ 428 triệu đồng, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 16 tỷ 500 triệu đồng;
2. Chi thường xuyên: 125 tỷ 069 triệu đồng;
3. Dự phòng Ngân sách xã: 2 tỷ 859 triệu đồng;

(Chi tiết tại biểu số 14/NSX, 15/NSX, 17/NSX)

C. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN

1. Về thu ngân sách

1.1. Triển khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 theo sự chỉ đạo, điều hành của Tổng cục thuế, Cục Thuế, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, theo dõi chặt chẽ tiến độ thu, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn, từng khu vực thu, sắc thuế để có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, quý sát thực tế phát sinh, phân đầu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN năm 2025 được giao.

1.2. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong huyện, UBND các xã, thị trấn rà soát các hộ kinh doanh để kê khai doanh thu đồng thời tuyên truyền về chính sách pháp luật mới ban hành, sửa đổi, bổ sung về thuế; nâng cao chất lượng tư vấn hỗ trợ người nộp thuế các doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước; quản lý tốt nguồn thu từ chuyển nhượng bất động sản, các nguồn thu vãng lai trên địa bàn nhằm tăng thu ngân sách.

1.3. Tập trung tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh chuyển đổi số đồng bộ, tạo môi trường ổn định, thu hút đầu tư, phục hồi mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tăng thu ngân sách.

1.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, quản lý thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại...bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN.

2. Về chi ngân sách

2.1. Quán triệt quan điểm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm cần thiết thực hiện trong năm 2025. Triển khai dự toán NS gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN. Các cơ quan, ban ngành, các xã, thị trấn cần thực hiện nghiêm túc Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng trong việc sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

2.2. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán; tập trung ngân sách vào các nhiệm vụ cơ bản, thiết yếu, đảm bảo nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bám sát và thực hiện tốt các mục tiêu Đại hội Đảng các cấp.

2.3. Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, các xã, thị trấn trên địa bàn điều hành, quản lý chi trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; triệt để tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

2.4. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; khắc phục triệt để, không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản. Nghiêm cấm thực hiện các khoản chi ngoài dự toán, các khoản chi trái quy định của pháp luật, sử dụng ngân sách để cho vay, tạm ứng sai quy định.

2.5. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 đảm bảo khả năng thu tiền sử dụng đất hàng năm và theo quy định của Luật đầu tư công. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu. Theo dõi sát tiến độ triển khai và giải ngân các dự án đầu tư trên địa bàn, chủ động đề xuất cắt giảm, điều chuyển kế hoạch đầu tư công vốn NSNN từ các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt hơn nhằm sớm hoàn thành dự án đưa vào sử dụng.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2024, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 của UBND huyện Bình Giang trình kỳ họp thứ Mười sáu, HĐND huyện khoá XX././

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Hải Dương;
- Các Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Các thành viên UBND huyện;
- Các Đại biểu dự kỳ họp;
- Lưu: VT-TCKH *th*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trương Mạnh Long

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 482/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	THỰC HIỆN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	So sánh (%)		
						DT TỈNH GIAO	DT HUYỆN GIAO	THỰC HIỆN NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	549.755	575.930	316.213	1.365.598	248,40%	237,11%	431,86%
	<i>Loại trừ tiền đất</i>	114.755	123.930	159.474	265.598	231,45%	214,31%	166,55%
1	Thu tiền sử dụng đất	435.000	452.000	156.739	1.100.000	252,87%	243,36%	701,80%
2	Thuế ngoài quốc doanh	52.000	56.580	77.009	75.830	145,83%	134,02%	98,47%
3	Thuế thu nhập cá nhân	12.740	13.920	29.441	27.500	215,86%	197,56%	93,41%
4	Thuế sử dụng đất PNN	1.700	1.700	2.465	2.420	142,35%	142,35%	98,17%
5	Thu tiền thuê đất	2.500	2.500	8.125	5.200	208,00%	208,00%	64,00%
6	Lệ phí trước bạ	27.000	29.230	26.532	36.000	133,33%	123,16%	135,69%
7	Thu phí lệ phí	2.350	2.500	2.600	2.500	106,38%	100,00%	96,15%
8	Thu khác ngân sách	15.000	16.000	9.131	106.218	708,12%	663,86%	1163,27%
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu HLCS khác	1.000	1.000	3.419	8.780	878,00%	878,00%	256,80%
10	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	465	500	752	1.150	247,31%	230,00%	152,93%

THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 482/BC-UBND ngày 12 / 12 / 2024 của UBND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao năm 2024	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	So sách ước thực	
					Dự toán năm	Thực hiện năm 2023
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng thu ngân sách cấp huyện	652.072	1.140.035	1.527.103	234,19%	134,0%
I	Thu điều tiết ngân sách cấp huyện	191.647	118.882	310.000	161,76%	260,8%
1	Thu thường xuyên cân đối ngân sách huyện	54.497	61.405	90.000	165,15%	146,6%
2	Thu tiền sử dụng đất	137.150	57.477	220.000	160,41%	382,8%
II	Thu bổ sung từ cấp trên	460.425	718.149	802.456		111,7%
1	Thu cân đối	432.378	398.243	417.513		104,8%
	Ngân sách huyện	342.938	328.073	328.073	95,67%	
	Ngân sách xã	89.440	70.170	89.440		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	28.047	319.906	384.943		120,3%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		302.387	407.032		134,6%
IV	Thu cấp dưới nộp lên		0			
V	Thu kết dư năm trước		617	7.615		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NS CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 482/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	So sánh (%)	
					DỰ TOÁN	THỰC HIỆN NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ CHI NS CẤP HUYỆN	652.072	1.133.383	1.527.103	234,19%	134,74%
A	CHI CÂN ĐỐI CẤP HUYỆN	562.632	427.977	1.127.346	200,37%	263,41%
I	Chi đầu tư phát triển	155.074	69.734	691.622	445,99%	991,80%
II	Chi thường xuyên	397.019	358.243	435.724	109,75%	121,63%
1	Chi quốc phòng	4.706	7.692	5.506	117,00%	71,58%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.340	5.257	5.600	239,32%	106,52%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	273.935	241.721	313.099	114,30%	129,53%
4	Chi văn hóa thông tin, TDTT	2.456	1.297	1.956	79,64%	150,81%
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.534	1.337	1.734	113,04%	129,69%
6	Chi các hoạt động kinh tế	29.207	8.334	6.000	20,54%	71,99%
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.811	45.786	40.811	120,70%	89,13%
8	Chi bảo đảm xã hội	48.418	44.366	58.418	120,65%	131,67%
9	Chi khác ngân sách	272	2.453	2.600	955,88%	105,99%
10	Chi SN Y tế	340				
III	Dự phòng NS	10.539				
B	Chi bổ sung cấp dưới	89.440	294.361	220.396	246,42%	74,87%
C	Chi nộp NS cấp trên (thực hiện KL kiểm toán)		4.013			0,00%
D	Chi chuyển nguồn, nộp NS tỉnh		407.032	179.361		44,07%

PHỤ LỤC

Dự kiến chi, chi chuyển nguồn, trả NS cấp trên năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số 482 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN (Triệu đồng)
1	Chuyển nguồn KP cải cách tiền lương	50.926
2	Dự kiến chuyển nguồn tăng thu TX	33.503
3	Dự kiến CN tiền đất	82.200
4	Nộp NS tỉnh kinh phí đảm bảo xã hội do hết nhiệm vụ chi+ SNGD hỗ trợ giáo viên thu nhập thấp	12.732
	Tổng cộng	179.361

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 482 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực	Tỷ lệ (%) so với		
		giao		hiện năm	DT tỉnh giao	DT huyện
1	2	3	7	8	9	10
A	THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ	126.595	273.405	216%	212%	74%
I	Các khoản thu 100%	1.750	10.676	610%	610%	208%
1	Phí và lệ phí	350	349	100%	100%	88%
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	1.000	9.305	930%	930%	272%
2.1	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công		1.398	-	-	81%
2.2	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất		7.907	-	-	470%
3	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		111	-	-	65%
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định			-	-	-
4	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		60	-	-	100%
5	Thu khác	400	852	213%	213%	78%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	35.405	20.673	58%	54%	69%
1	Các khoản thu phân chia	6.675	12.302	184%	184%	148%
2.1	Thuế thu nhập cá nhân	1.805	4.439	246%	246%	162%
2.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.600	2.077	130%	130%	118%
2.3	Lệ phí môn bài	270	485	180%	180%	128%
2.4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	-
2.5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	3.000	5.301	177%	177%	155%
2	Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh	28.730	8.371	29%	27%	38%
2.1	Thu tiền sử dụng đất	25.500	830	3%	3%	5%
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-
2.3	Thuế tài nguyên			-	-	-
2.4	Thuế giá trị gia tăng	3.230	7.541	233%	233%	173%
2.5	Các khoản thuế điều tiết khác			-	-	-
III	Thu chuyển nguồn		19.593	-	-	53%
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước		2.067	-	-	102%
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	89.440	220.396	246%	246%	75%
1	Bổ sung cân đối	89.440	89.440	100%	100%	127%
2	Bổ sung có mục tiêu		130.956	-	-	58%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	126.595	256.970	203%	199%	70%
1	Chi đầu tư, phát triển	25.500	135.307	531%	482%	53%
2	Chi thường xuyên	98.563	119.131	121%	121%	108%
3	Chi Dự phòng	2.532	2.532	100%	100%	151%

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 482 /BC-UBND ngày 12 / 12 /2024 của UBND huyện Bình Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên xã	Thu điều tiết ngân sách xã, thị trấn											So sánh TH/DT (%)						
		Dự toán huyện giao 2024					Thực hiện 11 tháng đầu năm 2024					Ước thực hiện năm 2024					Tổng số	Thu tiền sử dụng đất	Thu thường xuyên
		Tổng số	Thu tiền sử dụng đất	Thu cân đối chi thường xuyên	Tổng số	Thu tiền sử dụng đất	Thu thường xuyên	Tổng số	Thu tiền sử dụng đất	Thu thường xuyên	Tổng số	Thu tiền sử dụng đất	Thu thường xuyên						
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=9/3	13=10/4	14=11/5						
	Tổng số	39.705	28.050	11.655	30.878	830	30.048	31.349	830	30.519	79	3	262						
1	TT Kê Sắt	2.547	-	2.547	4.753	87	4.666	4.807	87	4.720	189	-	185,3						
2	Vĩnh Hưng	448	-	448	2.254	-	2.254	2.307	-	2.307	515	-	514,8						
3	Hùng Thắng	465	-	465	925	0	925	950	0	949	204	-	204,0						
4	Vĩnh Hồng	6.302	5.700	602	7.916	86	7.829	7.956	86	7.870	126	1,5	1.306,4						
5	Long Xuyên	1.167	-	1.167	1.577	62	1.515	1.603	62	1.540	137	-	132,0						
6	Tân Việt	4.264	3.450	814	923	1	922	1.009	1	1.008	24	0,0	123,9						
7	Thúc Kháng	485	-	485	1.079	68	1.012	1.094	68	1.026	226	-	211,5						
8	Tân Hồng	444	-	444	1.335	-	1.335	1.346	-	1.346	303	-	303,0						
9	Bình Minh	2.298	1.950	348	714	12	702	719	12	707	31	0,6	203,2						
10	Hồng Khê	333	-	333	639	145	495	664	145	519	200	-	156,1						
11	Thái Học	4.009	2.850	1.159	2.227	6	2.222	2.228	6	2.222	56	0,2	191,8						
12	Cổ Bì	1.456	1.050	406	472	35	437	535	35	500	37	3,3	123,2						
13	Nhân Quyền	421	-	421	749	-	749	758	-	758	180	-	180,3						
14	Thái Dương	2.342	1.950	392	540	-	540	543	-	543	23	-	138,4						
15	Thái Hoà	5.115	4.800	315	685	141	545	689	141	548	13	2,9	174,0						
16	Bình Xuyên	7.610	6.300	1.310	4.088	188	3.900	4.143	188	3.955	54	3,0	302,0						

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 482 /BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên xã, thị trấn	Dự toán huyện giao			Thực hiện 11 tháng đầu năm 2024			Ước thực hiện năm 2024			So sánh với dự toán (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=9/3	13=10/4	14=11/5
	Tổng số	129.145	28.050	98.563	217.179	119.878	97.301	256.970	135.307	121.663	199	482	123
1	TT Kê Sặt	7.417	-	7.417	7.285	-	7.285	9.613	747	8.866	130	-	120
2	Vĩnh Hưng	7.441	-	7.441	9.741	2.083	7.658	12.170	3.473	8.697	164	-	117
3	Hùng Thắng	5.366	-	5.366	8.767	3.374	5.392	10.736	4.025	6.711	200	-	125
4	Vĩnh Hồng	12.720	5.700	7.020	32.547	25.852	6.695	42.633	33.462	9.171	335	587	131
5	Long Xuyên	5.355	-	5.355	5.328	-	5.328	6.766	370	6.396	126	-	119
6	Tân Việt	8.716	3.450	5.266	11.853	7.000	4.853	14.027	7.563	6.464	161	219	123
7	Thúc Kháng	6.199	-	6.199	16.748	10.432	6.316	18.745	11.339	7.406	302	-	119
8	Tân Hồng	5.444	-	5.444	20.372	14.693	5.679	21.927	15.414	6.513	403	-	120
9	Bình Minh	7.607	1.950	5.657	5.621	12	5.610	6.761	119	6.641	89	6	117
10	Hồng Khê	6.796	-	6.796	8.680	2.033	6.647	10.165	2.117	8.048	150	-	118
11	Thái Học	9.132	2.850	6.282	23.791	17.000	6.791	25.131	17.307	7.824	275	607	125

ST T	Tên xã, thị trấn	Dự toán huyện giao		Thực hiện 11 tháng đầu năm 2024		Ước thực hiện năm 2024		So sánh với dự toán (%)			
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
12	Cổ Bi	7.758	1.050	9.997	3.678	11.672	3.875	7.796	150	369	116
13	Nhân Quyền	5.550	-	10.601	5.429	12.311	5.546	6.765	222	-	122
14	Thái Dương	7.939	1.950	12.909	7.000	14.401	7.045	7.356	181	361	123
15	Thái Hòa	10.181	4.800	12.816	7.496	14.954	8.314	6.640	147	173	123
16	Bình Xuyên	12.991	6.300	20.123	13.797	22.428	14.590	7.838	173	232	117
Dự phòng		2.532		-		2.532		2.532	100		-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 482 /BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2025	Kế hoạch phân đấu huyện giao	Tỷ lệ % KH/DT
	TỔNG THU	950.000.000	974.075.000	
	<i>Loại trừ tiền đất</i>	<i>142.000.000</i>	<i>156.075.000</i>	<i>109,9%</i>
I	Thu tiền sử dụng đất	808.000.000	818.000.000	
	<i>Đất đấu giá để thu tiền sử dụng đất</i>	<i>100.000.000</i>	<i>110.000.000</i>	<i>110,0%</i>
	<i>Đất đấu thầu để thu tiền sử dụng đất</i>	<i>708.000.000</i>	<i>708.000.000</i>	<i>100,0%</i>
2	Thuế ngoài quốc doanh	57.000.000	65.500.000	114,9%
3	Thuế thu nhập cá nhân	18.000.000	18.000.000	100,0%
4	Thuế sử dụng đất PNN	1.750.000	1.750.000	100,0%
5	Thu tiền thuê đất	2.900.000	3.190.000	110,0%
6	Lệ phí trước bạ	27.000.000	29.700.000	110,0%
7	Thu phí lệ phí	2.500.000	2.500.000	100,0%
8	Thu khác ngân sách	25.000.000	27.500.000	110,0%
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu HLCS khác	7.000.000	7.000.000	100,0%
	<i>Thu hoa lợi công sản</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>100,0%</i>
	<i>Thu nhà nước hỗ trợ khi thu hồi đất</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	<i>100,0%</i>
10	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	850.000	935.000	110,0%

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 482/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG THU NSNN TỈNH GIAO	950.000.000
B	THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	728.097.000
I	Thu điều tiết cân đối ngân sách cấp huyện	259.407.000
1	Thu thường xuyên cân đối ngân sách cấp huyện	68.307.000
2	Thu tiền sử dụng đất	191.100.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	468.690.000
1	Bổ sung cân đối	453.846.000
2	Bổ sung mục tiêu	14.844.000
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	728.097.000
1	Chi đầu tư phát triển	210.817.000
2	Chi thường xuyên	499.561.000
3	Dự phòng ngân sách cấp huyện	17.719.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 492/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	TỔNG THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	728.097.000	
I	THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG	259.407.000	
1	Thu tiền sử dụng đất	191.100.000	
	Đất đấu giá để thu tiền sử dụng đất	45.000.000	
	Huyện giao tặng thu tiền đấu giá thu tiền SDD	4.500.000	
	Đất đấu thầu để thu tiền sử dụng đất	141.600.000	
2	Thuế giá trị gia tăng	22.350.000	
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.148.000	
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.972.000	
5	Thuế tiêu thu đặc biệt	280.000	
5	Thuế sử dụng đất PNN	395.000	
6	Thu tiền thuê đất	10.560.000	
7	Lệ phí trước bạ	16.100.000	
8	Lệ phí môn bài	900.000	
9	Thu Phí, Lệ phí	500.000	
10	Thu khác ngân sách	1.100.000	
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	468.690.000	
1	Bổ sung cân đối	453.846.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	14.844.000	

UBND HUYỆN BÌNH GIANG

Biểu số 11

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 482 /BC-UBND ngày 12 /12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO
	TỔNG CHI NS CẤP HUYỆN	728.097.000
A	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NST	14.844.000
	BS chế độ BHXH	14.844.000
B	CHI CÂN ĐỐI NS CẤP HUYỆN	713.253.000
I	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	210.817.000
1	Chi đầu tư XDCB vốn tập trung	19.717.000
2	Chi ĐT XDCB từ nguồn tiền đất	186.600.000
3	Chi ĐT XDCB từ nguồn tiền đất huyện giao tăng	4.500.000
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	484.717.000
	Trong đó	
1	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế	25.948.000
	- Sự nghiệp giao thông	3.450.000
	- Sự nghiệp NN, PCLB	6.535.000
	- Sự nghiệp kinh tế, KTTC, MT	15.963.000
2	Sự nghiệp giáo dục	355.491.000
3	Sự nghiệp đào tạo	2.459.000
4	Sự nghiệp văn hóa, TDTT	2.905.000
5	Sự nghiệp phát thanh TH	1.785.000
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	45.549.000
7	Chi quản lý hành chính	42.458.000
	- Quản lý nhà nước và HĐND	20.144.000
	- Kinh phí Đảng	15.707.000
	- Đoàn thể	6.607.000
8	An ninh	2.434.000
9	Quốc phòng địa phương	4.773.000
10	Chi Sự nghiệp y tế	642.000
11	Chi khác ngân sách	273.000
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	17.719.000

**PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025
THEO SỰ NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

(Kèm theo Báo cáo số 482/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán NSNN năm 2025	Trừ Tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	Dự toán giao năm 2025
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	735.130.600	7.033.600	728.097.000
A	CHI BSMT TỪ NST	14.844.000	-	14.844.000
	BS chế độ BHXH	14.844.000		14.844.000
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	491.750.600	7.033.600	484.717.000
B-1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	26.090.000	142.000	25.948.000
1	Sự nghiệp giao thông	3.450.000	-	3.450.000
1.1	Kinh phí giao thông (cấp về phòng Kinh tế - Hạ tầng)	3.250.000		3.250.000
1.2	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông (cấp về phòng Kinh tế - Hạ tầng)	200.000		200.000
2	Sự nghiệp Nông nghiệp, phòng chống lụt bão	6.629.000	94.000	6.535.000
2.1	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	1.771.647	20.000	1.751.647
2.2	- Phòng chống lụt bão (phòng NN)	80.000		80.000
2.3	- Chi sự nghiệp Nông nghiệp + khác	4.454.000	-	4.454.000
	Chi sự nghiệp nông nghiệp (cấp về phòng NN)	110.000		110.000
	Kp thủy lợi phí dịch vụ công ích thủy lợi (Cấp cho các HTX theo quy định)	340.000		340.000
	KP Nghị định 112 về đất trồng lúa : Trong đó	4.004.000	-	4.004.000
	<i>Kinh phí hỗ trợ cấp giấy vùng sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGap (cấp phòng nông nghiệp & PTNT)</i>	<i>240.000</i>		<i>240.000</i>
	<i>Kinh phí chi mua thóc giống hỗ trợ nông dân, cấp về các cấp xã năm 2025</i>	<i>1.130.000</i>		<i>1.130.000</i>
	<i>Kinh phí đầu tư xây dựng duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn cấp về phòng Nông nghiệp & PTNT</i>	<i>2.634.000</i>		<i>2.634.000</i>
2.4	KP 10% tiết kiệm của Sự nghiệp nông nghiệp	74.000	74.000	-
2.4	Chưa phân bổ (dự kiến thực hiện tết trồng cây, Phòng NN)	249.353		249.353
3	Sự nghiệp kinh tế, Kiến thiết thị chính, môi trường	16.011.000	48.000	15.963.000
3.1	KP xử lý rác, vệ sinh môi trường	3.050.000	-	3.050.000
	KP xử lý rác, vệ sinh môi trường	3.050.000		3.050.000
3.2	Kinh phí kiến thiết thị chính và Môi trường	12.578.000	-	12.578.000
	Duy trì vận hành HĐ hệ thống Camera giao thông an ninh cấp về công an huyện	400.000		400.000
	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường tỉnh 392 (Điểm đầu giao Quốc lộ 38 và đường 392 (đền Liệt Sỹ) đến Km6+385 ĐT.392 (Trường THPT Bình Giang)) (cấp về phòng kinh tế -Hạ tầng)	10.878.000		10.878.000

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán NSNN năm 2025	Trừ Tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	Dự toán giao năm 2025
	Duy trì, chăm sóc thường xuyên hệ thống cây xanh trên địa bàn huyện Bình Giang năm 2025 (cấp về phòng nông nghiệp và PTNT)	1.300.000		1.300.000
3.3	Kinh phí quy hoạch, đo đạc bản hành chính.... 10% tiền thuê đất	335.000		335.000
3.4	Tiết kiệm chi nguồn kiến thiết thị chính và môi trường	48.000	48.000	-
B-2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	360.571.000	5.080.000	355.491.000
1	Sự nghiệp giáo dục	360.571.000	5.080.000	355.491.000
B-3	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO:	2.642.600	183.600	2.459.000
1	Trung tâm chính trị	2.224.000	10.000	2.214.000
2	KP tiết kiệm chi của SN Đào tạo	173.600	173.600	-
3	Kinh phí chưa phân bổ	245.000		245.000
B-4	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - TDTT	3.085.000	180.000	2.905.000
1	Trung tâm văn hóa - TT	2.292.000	16.000	2.276.000
2	Kinh phí đặc thù Noel	200.000		200.000
3	KP chi tiết kiệm	164.000	164.000	-
3	Kinh phí chưa phân bổ	429.000		429.000
B-5	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TH	1.878.000	93.000	1.785.000
1	Đài phát thanh	1.799.000	14.000	1.785.000
2	Kinh phí tiết kiệm chi của SN Đài phát thanh	79.000	79.000	-
B-6	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	45.549.000	-	45.549.000
1	KP chúc thọ người cao tuổi	900.000		900.000
2	KP thu thập, cập nhật, chỉnh sửa tổng hợp thông tin người lao động trên địa bàn	404.000		404.000
3	NĐ 20 Chi đảm bảo xã hội	42.587.000		42.587.000
4	Kp tiền điện hộ nghèo, hộ BTXH	480.000		480.000
5	Tuyên tuyền tập huấn	50.000		50.000
6	Kp ủy quyền mai táng phí	560.000		560.000
7	Kp chi trả, KP quản lý	287.000		287.000
8	Chi trợ cấp đột xuất, chi hỗ trợ cho đối tượng lang thang cơ nhỡ, thăm hỏi ngày lễ, tết, chi cho công tác bảo đảm xã hội	281.000		281.000
B-7	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	43.669.000	1.211.000	42.458.000
I	Quản lý Nhà nước +HĐND	20.655.000	511.000	20.144.000
1	Văn phòng HĐND và UBND+ KP Hội đồng nhân dân	6.439.000	126.000	6.313.000
	Hội đồng nhân dân huyện	1.032.000	64.000	968.000
2	Phòng Thanh tra huyện	1.299.000	17.000	1.282.000
3	Phòng Tư pháp	499.000	7.000	492.000
4	Phòng Lao động TB&XH	1.769.000	15.000	1.754.000
5	Phòng Tài chính - KH	1.451.000	26.000	1.425.000
6	Phòng Giáo dục & Đào tạo	2.006.000	20.000	1.986.000
7	Phòng Văn hóa - TT	677.000	7.000	670.000
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.134.000	18.000	1.116.000
9	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.558.000	17.000	1.541.000

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán NSNN năm 2025	Trừ Tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	Dự toán giao năm 2025
10	Phòng Nội vụ	1.527.000	17.000	1.510.000
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.167.000	12.000	1.155.000
12	KP hoạt động của công đoàn Khối chính Quyền	120.000		120.000
13	Kinh phí hoạt động của Đảng bộ khối chính quyền	180.000		180.000
14	Dự phòng chi quỹ lương + hoạt động khác	100.000		100.000
15	KP tiết kiệm chi quản lý nhà nước	229.000	229.000	-
16	KP ban chỉ đạo thực hiện các Đề án + dự phòng khác	300.000		300.000
	<i>Chi hoạt động BCD chính quyền điện tử, chuyển đổi số (phòng văn hóa thông tin)</i>	50.000		50.000
	<i>Chi hoạt động Ban chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" (phòng văn hóa thông tin)</i>	50.000		50.000
	<i>Chi hoạt động ban chỉ đạo làng văn hóa, khu DC văn hóa (phòng văn hóa thông tin)</i>	20.000		20.000
	<i>Kp chỉ đạo công tác tôn giáo (cấp về Ban Dân Vận)</i>	20.000		20.000
	<i>Ban chỉ đạo quy chế dân chủ cơ sở (cấp về Ban Dân Vận)</i>	20.000		20.000
	<i>HD ban chỉ đạo thực hiện Kết luận 61 (cấp về Hội nông dân huyện)</i>	20.000		20.000
	<i>Chưa phân bổ</i>	120.000		120.000
17	Kinh phí thực hiện đề án 06- cấp cho Công an	200.000		200.000
II	Kinh phí Đảng	16.112.000	405.000	15.707.000
1	Văn phòng Huyện ủy (Chương 709)	11.187.500	112.000	11.075.500
2	Ban tổ chức Huyện ủy	329.000	15.000	314.000
3	Ủy ban kiểm tra	395.000	17.000	378.000
4	Ban tuyên giáo	1.227.000	17.000	1.210.000
5	Ban dân vận	328.500	14.000	314.500
6	KP hoạt động của công đoàn Dân Đảng	90.000		90.000
7	KP hoạt động Đảng của Đảng bộ Dân Đảng	75.000		75.000
8	KP Chi tiết kiệm của KP Đảng	230.000	230.000	-
9	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	2.250.000		2.250.000
	<i>Tổ chức Đại hội đảng bộ khối Dân đảng (cấp về Đảng ủy Dân Đảng)</i>	100.000		100.000
	<i>Tổ chức Đại hội đảng bộ khối Chính quyền (cấp về Đảng ủy khối chính quyền)</i>	100.000		100.000
	<i>Chi cho công tác bảo vệ an ninh, trật tự đại hội (phân bổ cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ)</i>	150.000		150.000
	<i>Kinh phí cấp cho biên soạn, in ấn cuốn Kỷ yếu Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXVIII, nhiệm kỳ 2020-2025 (cấp về Ban Tuyên giáo Huyện ủy)</i>	190.000		190.000
	<i>Chi các nhiệm vụ phục vụ Đại hội đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2025-2030 (cấp về Văn phòng Huyện ủy)</i>	1.710.000		1.710.000
III	Kinh phí Hội, đoàn thể	6.902.000	295.000	6.607.000
1	Hội Phụ nữ	1.091.000	10.000	1.081.000

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán NSNN năm 2025	Trừ Tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	Dự toán giao năm 2025
2	Mặt trận Tổ Quốc	925.000	10.000	915.000
3	Đoàn thanh niên	835.000	10.000	825.000
4	Hội Nông dân	875.000	10.000	780.000
5	Hội Cựu chiến binh	728.000	8.000	720.000
6	Hội Chữ thập đỏ	535.000	5.000	530.000
7	Hội người mù	440.000	2.000	438.000
8	Kinh phí hoạt động các hội đặc thù	774.280	-	774.280
8.1	Hội Da cam	177.320		177.320
8.2	Hội Thanh niên xung phong	177.320		177.320
8.3	Hội Khuyến học	202.320		202.320
8.4	Hội cao tuổi	217.320		217.320
9	KP tiết kiệm chi của khối Đoàn thể	240.000	240.000	-
9	Kinh phí chưa phân bổ	458.720		458.720
B-8	AN NINH	2.472.000	38.000	2.434.000
	Chi nghiệp vụ	380.000	38.000	342.000
	Kinh phí đặc thù	2.092.000		2.092.000
B-9	QUỐC PHÒNG	4.811.000	38.000	4.773.000
	Chi nghiệp vụ	380.000	38.000	342.000
	KP thực hiện Pháp lệnh DQTV	2.431.000		2.431.000
	Tăng cường cơ sở vật chất	2.000.000		2.000.000
B-10	SN Y TẾ	680.000	38.000	642.000
	Chi công tác phòng chống dịch bệnh, lĩnh vực vệ y tế	380.000	38.000	342.000
	khám nghĩa vụ quân sự 300 tr/1 huyện	300.000		300.000
B-11	CHI KHÁC	303.000	30.000	273.000
	Chi khác ngân sách	303.000	30.000	273.000
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	17.719.000		17.719.000
D	CHI ĐẦU TƯ XDCB	210.817.000	-	210.817.000
1	Chi đầu tư XDCB vốn tập trung	19.717.000		19.717.000
2	Chi từ nguồn tiền đất theo tỉnh giao	186.600.000		186.600.000
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất	4.500.000		4.500.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 482 /BC-UBND ngày 12 /12/2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên (Giao tự chủ)	Kinh phí chi thường xuyên (Không giao tự chủ)	Dự toán giao năm 2025
TỔNG CỘNG		348.085	7.406	355.491
I. PHÒNG GIÁO DỤC		1.500	-	1.500
II. MẦM NON		103.920	1.800	105.720
1	MN Thái Minh 1	7.524	350	7.874
2	MN Bình Xuyên	9.266	-	9.266
3	MN Cổ Bì	6.750	400	7.150
4	MN Hồng Khê	5.713	-	5.713
5	MN Hùng Thắng	5.240	-	5.240
6	MN Long Xuyên	6.751	-	6.751
7	MN Nhân Quyền	7.657	350	8.007
8	MN Kẽ Sặt	6.769	-	6.769
9	MN Tân Hồng	5.827	350	6.177
10	MN Tân Việt	6.639	-	6.639
11	MN Thái Minh 2	5.442	-	5.442
12	MN Thái Dương	4.686	350	5.036
13	MN Thái Hòa	5.699	-	5.699
14	MN Thúc Kháng	4.735	-	4.735
15	MN Vĩnh Hưng	7.565	-	7.565
16	MN Vĩnh Hồng	7.657	-	7.657
III. TIỂU HỌC		114.001	3.700	117.701
1	TH Bình Xuyên	10.140	400	10.540
2	TH Cổ Bì	6.948	350	7.298
3	TH Hồng Khê	7.283	450	7.733
4	TH Hùng Thắng	5.554	300	5.854
5	TH Long Xuyên	6.687	-	6.687
6	TH Nhân Quyền	6.791	400	7.191
7	TH Tân Hồng	6.585	400	6.985
8	TH Tân Việt	8.137	-	8.137
9	TH Thái Minh	10.358	-	10.358
10	TH Thái Dương	5.232	300	5.532
11	TH Thúc Kháng	6.352	400	6.752
12	TH Vĩnh Hưng	9.414	400	9.814
13	TH Vĩnh Hồng	9.651	-	9.651
14	TH Kẽ Sặt	14.869	300	15.169
IV. THCS		94.330	1.050	95.380

STT	Đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên (Giao tự chủ)	Kinh phí chi thường xuyên (Không giao tự chủ)	Dự toán giao năm 2025
1	THCS Bình Xuyên	7.685	300	7.985
2	THCS Cổ Bi	5.382	-	5.382
3	THCS Hồng Khê	5.577	350	5.927
4	THCS Hùng Thắng	4.322	-	4.322
5	THCS Long Xuyên	6.668	-	6.668
6	THCS Nhân Quyền	5.551	-	5.551
7	THCS Tân Hồng	4.744	-	4.744
8	THCS Tân Việt	5.579	-	5.579
9	THCS Thái Học	7.395	-	7.395
10	THCS Thái Dương	4.538	-	4.538
11	THCS Thúc Kháng	4.760	-	4.760
12	THCS Vĩnh Hưng	6.501	400	6.901
13	THCS Vĩnh Hồng	7.045	-	7.045
14	THCS Kê Sặt	10.742	-	10.742
15	THCS Vũ Hữu	7.841	-	7.841
V. LIÊN CẤP		21.020	400	21.420
1	Thái Hòa	11.241	400	11.641
	TH	6.674	-	6.674
	THCS	4.567	400	4.967
2	Bình Minh	9.779	-	9.779
	TH	5.328		5.328
	THCS	4.451		4.451
VI	TTGD TX	4.668		4.668
VII	Phòng TC	100		100
VIII	Nguồn kinh phí chưa phân bổ	8.546	456	9.002
1	KP thực hiện ND 81	7.046		7.046
2	Chi hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	1.500		1.500
3	Dự phòng bổ sung lương GV hợp đồng Nghị định 111 năm 2024		456	456

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 482 /BC-UBND ngày 12 / 12 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	144.428.000
	<i>Trong đó phân bổ 15 xã, thị trấn</i>	<i>141.569.000</i>
I	Tổng thu cân đối chi thường xuyên	16.730.000
1	Phí và lệ phí	400.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	3.380.000
3	Lệ phí môn bài hộ cá thể	450.000
4	Thuế giá trị gia tăng	5.700.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500.000
6	Lệ phí trước bạ nhà đất	4.000.000
7	Thu điều tiết khác	300.000
8	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000.000
II	Tổng thu tiền sử dụng đất	16.500.000
1	Thu tiền sử dụng đất tỉnh giao	15.000.000
2	Huyện giao tăng thu tiền sử dụng đất	1.500.000
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	111.198.000
	Thu bổ sung cân đối	111.198.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	144.428.000
	<i>Trong đó phân bổ 15 xã, thị trấn</i>	<i>141.569.000</i>
I	Chi đầu tư XDCB	16.500.000
1	Chi XDCB từ tiền đất tỉnh giao	15.000.000
2	Chi XDCB từ tăng thu tiền đất	1.500.000
II	Chi thường xuyên ngân sách xã	125.069.000
	<i>Phân bổ 15 xã, thị trấn</i>	<i>125.069.000</i>
	<i>Tiết kiệm 10% chi TX đã trừ trong DT (tính giữ lại)</i>	<i>1.046.000</i>
1	Sự nghiệp kinh tế	1.306.000
	- Sự nghiệp giao thông	394.000
	- Sự nghiệp NL-thủy lợi	411.000
	- Sự nghiệp môi trường	501.000
2	Sự nghiệp giáo dục	317.000
3	Sự nghiệp VH-TT- TDTT	1.480.000
4	Sự nghiệp Y tế	317.000
5	Sự nghiệp truyền thanh	462.000
6	Chi đảm bảo xã hội	6.419.000
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	104.111.000
8	Chi an ninh trật tự	6.650.000
9	Chi quốc phòng địa phương	3.882.000
10	Chi khác	125.000
III	Dự phòng NS xã	2.859.000

BIỂU CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 482/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	Thu tiền sử dụng đất	Trong đó			Thu cân đối chi thường xuyên	Trong đó		TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	Chi đầu tư XD CB	Chi thường xuyên	Dự phòng
				Trên sử dụng đất tình giao	3	4		Thu từ điều tiết	Thu tại xã				
A	B	$1=2+5+8$	$2=3+4$			$5=6+7$	6	7	8	$9=10+11+12$	10	11	12
TỔNG CỘNG (I+II)		144.428.000	16.500.000	15.000.000	1.500.000	16.730.000	15.730.000	1.000.000	111.198.000	144.428.000	16.500.000	125.069.000	2.859.000
I	Tổng 15 xã	141.569.000	16.500.000	15.000.000	1.500.000	16.730.000	15.730.000	1.000.000	108.339.000	141.569.000	16.500.000	125.069.000	-
1	TT KÈ SẮT	9.178.450	-	-	-	3.588.000	3.578.000	10.000	5.590.450	9.178.450	-	9.178.450	-
2	VĨNH HƯNG	9.189.599	-	-	-	655.000	575.000	80.000	8.334.599	9.189.599	-	9.189.599	-
3	HÙNG THẮNG	7.158.965	-	-	-	406.000	326.000	80.000	6.752.965	7.158.965	-	7.158.965	-
4	VĨNH HỒNG	12.554.611	3.630.000	3.300.000	330.000	1.097.000	1.042.000	55.000	7.827.611	12.554.611	3.630.000	8.924.611	-
5	LONG XUYỀN	8.842.487	1.650.000	1.500.000	150.000	1.221.000	1.161.000	60.000	5.971.487	8.842.487	1.650.000	7.192.487	-
6	TÂN VIỆT	8.581.292	1.650.000	1.500.000	150.000	874.000	814.000	60.000	6.057.292	8.581.292	1.650.000	6.931.292	-
7	THỨC KHÁNG	8.265.554	-	-	-	661.000	631.000	30.000	7.604.554	8.265.554	-	8.265.554	-
8	TÂN HỒNG	6.974.671	-	-	-	451.000	401.000	50.000	6.523.671	6.974.671	-	6.974.671	-
9	HỒNG KHÊ	7.970.648	-	-	-	441.000	396.000	45.000	7.529.648	7.970.648	-	7.970.648	-
10	THÁI MINH	14.747.877	1.650.000	1.500.000	150.000	1.740.000	1.645.000	95.000	11.357.877	14.747.877	1.650.000	13.097.877	-
11	CÓ BÌ	7.389.027	-	-	-	487.000	367.000	120.000	6.902.027	7.389.027	-	7.389.027	-
12	NHÂN QUYỀN	8.051.343	-	-	-	530.000	470.000	60.000	7.521.343	8.051.343	-	8.051.343	-
13	THÁI DƯƠNG	9.570.860	1.650.000	1.500.000	150.000	401.000	261.000	140.000	7.519.860	9.570.860	1.650.000	7.920.860	-
14	THÁI HÒA	10.674.865	2.640.000	2.400.000	240.000	500.000	440.000	60.000	7.534.865	10.674.865	2.640.000	8.034.865	-
15	BÌNH XUYỀN	12.418.751	3.630.000	3.300.000	330.000	3.678.000	3.623.000	55.000	5.110.751	12.418.751	3.630.000	8.788.751	-
II	DỰ PHÒNG	2.859.000							2.859.000	2.859.000			2.859.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 482/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSX	Trong đó										HLCS và khoản thu khác tại xã	Thu bổ sung cân đối		
			Tiền sử dụng đất được hưởng	Trong đó		Tổng thu từ điều tiết	Các khoản thuế, phí, lệ phí xã được hưởng								Thu trước LP trước bạ nhà đất	Thu điều tiết khác
				Tiền sử dụng đất tình giao	Giao tăng thu tiền sử dụng đất		Phí và lệ phí	Thuế thu nhập cá nhân	LP môn bài hộ cá thể	Thuế giá trị gia tăng	Thuế SD đất phi NN	Thuế SD LP trước bạ nhà đất				
1=2+5+13	2=3+4	3	4	5=6+...+12	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
A	B															
	TỔNG CỘNG	144.428.000	16.500.000	15.000.000	1.500.000	15.730.000	400.000	3.380.000	450.000	5.700.000	1.500.000	4.000.000	300.000	1.000.000	111.198.000	
1	TT KÊ SẮT	9.178.450	-	-	-	3.578.000	46.000	900.000	175.000	1.300.000	537.000	600.000	20.000	10.000	5.590.450	
2	VĨNH HÙNG	9.189.599	-	-	-	575.000	29.000	120.000	20.000	216.000	80.000	100.000	10.000	80.000	8.534.599	
3	HÙNG THẮNG	7.158.965	-	-	-	326.000	14.000	56.000	5.000	120.000	30.000	100.000	1.000	80.000	6.752.965	
4	VĨNH HỒNG	12.554.611	3.630.000	3.300.000	330.000	1.042.000	14.000	128.000	20.000	224.000	36.000	600.000	20.000	55.000	7.827.611	
5	LONG XUYỀN	8.842.487	1.650.000	1.500.000	150.000	1.161.000	28.000	136.000	30.000	232.000	185.000	500.000	50.000	60.000	5.971.487	
6	TÂN VIỆT	8.581.292	1.650.000	1.500.000	150.000	814.000	28.000	168.000	15.000	288.000	95.000	210.000	10.000	60.000	6.057.292	
7	THỨC KHÁNG	8.265.554	-	-	-	631.000	12.000	152.000	30.000	312.000	40.000	80.000	5.000	30.000	7.604.554	
8	TÂN HỒNG	6.974.671	-	-	-	401.000	20.000	40.000	10.000	80.000	122.000	100.000	29.000	50.000	6.523.671	
9	HỒNG KHÊ	7.970.648	-	-	-	396.000	44.000	72.000	10.000	128.000	32.000	90.000	20.000	45.000	7.529.648	
10	THÁI MINH	14.747.877	1.650.000	1.500.000	150.000	1.645.000	52.000	312.000	40.000	488.000	223.000	500.000	30.000	95.000	11.357.877	
11	CỎ BÌ	7.389.027	-	-	-	367.000	24.000	72.000	10.000	136.000	10.000	90.000	25.000	120.000	6.902.027	
12	NHÂN QUYỀN	8.051.343	-	-	-	470.000	22.000	80.000	24.000	160.000	74.000	100.000	10.000	60.000	7.521.343	
13	THÁI DƯƠNG	9.570.860	1.650.000	1.500.000	150.000	261.000	22.000	24.000	8.000	40.000	7.000	130.000	30.000	140.000	7.519.860	
14	THÁI HÒA	10.674.865	2.640.000	2.400.000	240.000	440.000	22.000	28.000	8.000	48.000	4.000	300.000	30.000	60.000	7.534.865	
15	BÌNH XUYỀN	12.418.751	3.630.000	3.300.000	330.000	3.623.000	23.000	1.092.000	45.000	1.928.000	25.000	500.000	10.000	55.000	5.110.751	
	DỰ PHÒNG NSX	2.859.000													2.859.000	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	TT Kê Sặt	Vĩnh Hưng	Hàng Tháo	Vĩnh Hồng	Long Xuyên	Tân Việt	Thúc Kháng	Tân Hồng	Hồng Khê	Thái Minh	Cổ Bi	Nhân Quyền	Thái Dương	Thái Hòa	Bình Xuyên
	TỔNG CHI (I+II+III)	144.428.000	9.178.450	9.189.599	7.158.965	12.554.611	8.842.487	8.581.292	8.265.554	6.974.671	7.970.648	14.747.877	7.389.027	8.051.343	9.570.860	10.674.865	12.418.751
I	CHI ĐẦU TƯ XD CB	16.500.000	-	-	-	3.630.000	1.650.000	1.650.000	-	-	-	1.650.000	-	-	1.650.000	2.640.000	3.630.000
1	Chi XD CB từ tiền đất tỉnh giao	15.000.000	-	-	-	3.300.000	1.500.000	1.500.000	-	-	-	1.500.000	-	-	1.500.000	2.400.000	3.300.000
2	Chi XD CB từ tăng thu tiền đất	1.500.000	-	-	-	330.000	150.000	150.000	-	-	-	150.000	-	-	150.000	240.000	330.000
II	CHI THUỞNG XUYỀN	125.069.000	9.178.450	9.189.599	7.158.965	8.924.611	7.192.487	6.931.292	8.265.554	6.974.671	7.970.648	13.097.877	7.389.027	8.051.343	7.920.860	8.034.865	8.788.751
	Thẻ liên 10% chi TX đã trừ trong DT (tính giữ lại)	1.946.000	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	130.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400
1	Sự nghiệp kinh tế	1.306.000	85.320	67.828	75.704	91.304	55.289	82.489	93.633	80.048	82.454	155.623	83.541	86.358	72.056	84.437	109.916
1.1	Sự nghiệp giao thông	394.000	15.000	15.000	18.120	33.480	20.760	31.776	31.320	21.720	24.192	53.200	23.736	25.080	28.440	21.480	30.696
1.2	Sự nghiệp NL-thủy lợi	411.000	21.309	22.002	34.632	18.325	6.067	22.426	30.703	32.604	29.351	40.994	30.773	31.841	20.750	34.362	34.861
1.3	Sự nghiệp môi trường	501.000	49.011	30.826	14.124	24.307	17.515	17.407	19.452	15.830	17.791	37.448	17.866	18.115	14.071	17.597	27.298
2	Sự nghiệp giáo dục	317.000	39.209	18.970	75.903	108.998	86.924	86.573	93.219	81.449	87.821	151.458	88.063	88.874	75.731	87.190	118.717
3	Sự nghiệp VH-TT-TDTT	1.480.000	157.429	91.651	14.124	24.307	17.515	17.407	19.452	15.830	17.791	37.448	17.866	18.115	14.071	17.597	27.298
4	Sự nghiệp y tế	317.000	39.209	18.970	14.124	24.307	17.515	17.407	19.452	15.830	17.791	37.448	17.866	18.115	14.071	17.597	27.298
5	Sự nghiệp truyền thanh	462.000	57.180	27.664	20.598	35.448	25.543	25.386	28.368	23.086	25.946	54.317	26.054	26.418	20.521	25.662	39.809
6	Chi đảm bảo xã hội	6.419.000	435.993	838.175	397.469	350.906	483.256	98.264	570.730	293.912	253.788	685.430	180.731	538.366	513.620	498.132	280.228
7	Chi quản lý hành chính	104.111.000	7.527.050	7.251.710	6.032.410	7.364.160	6.002.810	6.073.250	6.726.390	5.881.350	6.791.010	10.760.120	6.456.190	6.672.730	6.544.130	6.726.470	7.321.220
a	Quản lý Nhà nước	74.024.800	5.155.490	5.254.830	4.181.960	5.348.420	4.053.730	4.318.060	4.677.130	4.202.870	5.060.020	7.828.310	4.405.750	4.769.920	4.607.620	4.854.330	5.306.360
b	Kinh phí Đảng	18.347.900	1.305.690	1.225.920	1.136.550	1.231.450	1.242.010	1.136.860	1.275.940	1.009.470	1.098.820	1.803.950	1.184.280	1.145.810	1.197.040	1.141.580	1.212.550
c	Đoàn thể, hội quần chúng	11.738.300	1.065.870	770.960	713.900	784.290	707.070	618.330	773.320	669.010	632.170	1.127.860	846.160	757.000	739.470	730.560	802.330
8	An ninh trật tự	6.650.000	554.535	554.535	300.518	655.540	274.216	319.119	472.726	356.619	427.526	757.747	300.518	337.721	427.526	319.119	592.035
9	Quốc phòng địa phương	3.882.000	270.525	312.096	222.115	259.641	222.419	204.397	233.584	219.547	259.521	443.286	231.198	257.646	233.134	251.661	261.230
10	Chi khác	125.000	12.000	8.000	6.000	10.000	7.000	7.000	8.000	7.000	7.000	15.000	7.000	7.000	6.000	7.000	11.000
III	DỰ PHÒNG NSX	2.859.000															

